



chuán kāi

传开

verb · spread (news, rumor)

Example Sentences

Zhè ge xiāo xī hěn kuài jiù chuán kāi le
这个消息很快就传开了。

This news spread quickly.

Yáo yán zài cūn zi lǐ chuán kāi le dà jiā dōu hěn dān xīn
谣言在村子里传开了，大家都担心。

The rumor spread in the village, and everyone was worried.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
开	开	开	开	开	开	开				